

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

*Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 59/2015/NĐ-CP);*

*Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng,*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2016/TT-BXD)**

1. Bổ sung thêm Điều 1a vào sau Điều 1 như sau:

“Điều 1a. Giải thích từ ngữ

a) Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bao gồm nhà ở biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

b) Nhà chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức.

c) Công trình đa năng (hoặc công trình hỗn hợp) là công trình có nhiều công năng sử dụng khác nhau (Ví dụ: một công trình được thiết kế sử dụng làm chung cư, khách sạn và văn phòng là công trình đa năng).

d) Chiều cao của nhà, công trình, kết cấu là chiều cao được tính từ cao độ mặt đất tới điểm cao nhất của nhà, công trình, kết cấu. Đối với công trình có cao độ mặt đất khác nhau thì chiều cao tính từ cao độ mặt đất thấp nhất. Cách xác định chiều cao của nhà, công trình, kết cấu trong các trường hợp cụ thể được quy định tại Phụ lục 2 Thông tư 03/2016/TT-BXD”.

đ) Tầng trên mặt đất là tầng mà cao độ sàn của nó cao hơn hoặc bằng cao độ mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt.

e) Tầng hầm (hoặc tầng ngầm) là tầng mà hơn một nửa chiều cao của nó nằm dưới cao độ mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt.

g) Tầng nửa/bán hầm (hoặc tầng nửa/bán ngầm) là tầng mà một nửa chiều cao của nó nằm trên hoặc bằng cao độ mặt đất đặt công trình theo quy hoạch được duyệt.

h) Tầng kỹ thuật là tầng bố trí các thiết bị kỹ thuật của tòa nhà. Tầng kỹ thuật có thể là tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng áp mái hoặc tầng bất kỳ của tòa nhà.

i) Tầng áp mái là tầng nằm bên trong không gian của mái dốc mà toàn bộ hoặc một phần mặt đứng của nó được tạo bởi bề mặt mái nghiêng hoặc mái gấp, trong đó tường đứng (nếu có) không cao quá mặt sàn 1,5m.

k) Số tầng của tòa nhà (hoặc công trình) bao gồm toàn bộ các tầng trên mặt đất (kể cả tầng kỹ thuật, tầng tum) và tầng nửa/bán hầm, không bao gồm tầng áp mái.

Công trình có tầng tum không tính vào số tầng của công trình khi chỉ dùng để bao che lồng cầu thang bộ hoặc giếng thang máy, bao che các thiết bị công trình (nếu có), phục vụ mục đích lên mái và cứu nạn, có diện tích không vượt quá 30% diện tích của sàn mái.

Đối với nhà ở riêng lẻ, tầng lửng không tính vào số tầng của công trình khi diện tích sàn tầng lửng không vượt quá 65% diện tích sàn xây dựng của tầng ngay bên dưới.

Đối với các công trình nhà, kết cấu dạng nhà, công trình nhiều tầng có sàn (không bao gồm nhà ở riêng lẻ), tầng lửng không tính vào số tầng của công trình khi chỉ bố trí sử dụng làm khu kỹ thuật (ví dụ: sàn kỹ thuật đáy bể bơi, sàn đặt máy phát điện, hoặc các thiết bị công trình khác), có diện tích sàn xây dựng không vượt quá 10% diện tích sàn xây dựng của tầng ngay bên dưới và không vượt quá 300m<sup>2</sup>.

Mỗi công trình chỉ được phép có một tầng lửng không tính vào số tầng của công trình.

2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Phụ lục 1 “Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô công suất hoặc tầm quan trọng” của Thông tư số 03/2016/TT-BXD như Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Phụ lục 2 “Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu” của Thông tư số 03/2016/TT-BXD như Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

4. Bãi bỏ Điểm d Mục 2 phần Ghi chú của Bảng 2 Phụ lục 2 “Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu” của Thông tư số 03/2016/TT-BXD.

5. Thay thế Mục 3.5 tại Phụ lục 3 “Ví dụ xác định cấp công trình” của Thông tư số 03/2016/TT-BXD bằng Mục 3.5 tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

## **Điều 2. Quy định về chuyển tiếp**

1. Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng sau ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng không làm thay đổi về quy mô công suất, quy mô kết cấu quy định tại Thông tư này thì cấp của công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng làm thay đổi về quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết. *yl*

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website của Chính phủ;
- Công báo (02 bản);
- Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT (10 bản), Cục GD.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Quang Hùng**

**PHỤ LỤC I**

**Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Phụ lục 1 phân cấp công trình xây dựng theo quy mô công suất hoặc tầm quan trọng Thông tư số 03/2016/TT-BXD**

*(Kèm theo Thông tư số 07 /2019/TT-BXD ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

1.1. Sửa đổi khoản 1.1.1.1 Nhà trẻ, trường mẫu giáo Mục 1.1.1 Công trình giáo dục trong Bảng 1.1 Phân cấp công trình dân dụng như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình			
			Đặc biệt	I	II	III
<b>1.1.1</b>	<b>Công trình giáo dục</b>					
1.1.1.1.	Nhà trẻ, trường mẫu giáo	Tầm quan trọng	Cấp III với mọi quy mô			

1.2. Sửa đổi Mục 1.1.7 Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị Bảng 1.1 Phân cấp công trình dân dụng như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
<b>1.1.7</b>	<b>Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội</b>	Tầm quan trọng	Nhà Quốc hội, Phủ Chủ tịch, Trụ sở Chính phủ, Trụ sở Trung ương Đảng, và các công trình đặc biệt quan trọng khác	Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy; HĐND, UBND Tỉnh; Bộ, Tổng cục và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cấp cao, cấp tỉnh	Trụ sở làm việc của Huyện ủy; HĐND, UBND cấp Huyện, cấp Cục, cấp Sở và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND Xã và cấp tương đương	

1.3. Sửa đổi khoản 1.2.1.1 Công trình Mỏ khai thác nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng (cát, đá, sét, và các nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng khác) Mục 1.2.1 Sản xuất vật liệu xây dựng Bảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình			
			Đặc biệt	I	II	III
1.2.1	<b>Sản xuất vật liệu xây dựng</b>					
	1.2.1.1. Công trình Mỏ khai thác nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng (cát, đá, sét, và các nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng khác)					
	a) Công trình có sử dụng vật liệu nổ	Tầm quan trọng	Cấp II với mọi quy mô			
	b) Công trình không sử dụng vật liệu nổ	TCS (triệu m <sup>3</sup> sản phẩm/năm)		≥ 1		< 1

1.4. Sửa đổi khoản 1.2.2.2 Khu liên hợp luyện kim Mục 1.2.2 Luyện kim và cơ khí chế tạo Bảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình			
			Đặc biệt	I	II	III
1.2.2	<b>Luyện kim và cơ khí chế tạo</b>					
	1.2.2.2. Khu liên hợp gang thép	Dung tích lò cao (nghìn m <sup>3</sup> )	> 1	≤ 1		

1.5. Sửa đổi khoản 1.2.5.3 Công trình thủy điện, khoản 1.2.5.4 Công trình điện gió, khoản 1.2.5.5 Công trình điện mặt trời Mục 1.2.5 Năng lượng và bổ sung nội dung vào phần ghi chú Bảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình						
			Đặc biệt	I	II	III	IV		
<b>1.2.5</b>	<b>Năng lượng</b>								
	1.2.5.3. Công trình thủy điện	a) Tổng công suất lắp máy (MW) b) Dung tích hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường (triệu m <sup>3</sup> ) c) Đập dâng nước	> 1.000 >1.000	>50 ÷ 1.000 >200 ÷ 1.000	>30 ÷ 50 >20 ÷ 200	≤ 30 ≥ 3 ÷ 20	- < 3		
		Đập vật liệu đất, đất - đá có chiều cao lớn nhất (m)	>100 - -	>70÷100 >35÷75 -	>25÷70 >15÷35 >15÷25	>10÷25 >8÷15 >5÷15	≤10 ≤8 ≤5		
		Đập bê tông, bê tông cốt thép có chiều cao lớn nhất (m)	>100 - -	>60÷100 >25÷50 -	>25÷60 >10÷25 >10÷20	>10÷25 >5÷10 >5÷10	≤10 ≤5 ≤5		
	1.2.5.4. Công trình điện gió	TCS (MW)	≥ 50	≥ 50	>15 < 50	>3 ÷ 15	≤ 3		
	1.2.5.5. Công trình điện mặt trời	TCS (MW)	≥ 50	≥ 50	>15 < 50	>3 ÷ 15	≤ 3		

*Ghi chú:*

1. Cấp của công trình thủy điện được xác định là cấp cao nhất của một trong các tiêu chí phân cấp Nhà máy, Hồ chứa nước và Đập dâng nước (trong đó A,B,C là nhóm địa chất nền điển hình: Nhóm A nền là đá; Nhóm B nền là đất cát, đất hồn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng; Nhóm C nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo).
2. Cấp công trình của các công trình trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống, đường hầm), Tháp điều áp, Đường ống áp lực, Kênh xả hoặc Hàm xả nước,... được xác định theo cấp của Nhà máy thủy điện quy định tại Điểm a Mục 1.2.5.3 của Bảng trên.
3. Cấp công trình của các công trình trên “Tuyến đầu mối” như Đập dâng nước, Tràn xả mặt, Tràn xả sâu, Tràn sự cố, công trình lấy nước khác,... được xác định theo cấp của Đập dâng nước quy định tại Điểm c Mục 1.2.5.3 của Bảng trên.
4. Các công trình liên quan khác như Nhà quản lý vận hành, Tường rào, Đường giao thông, ... trong dự án xây dựng công trình thủy điện được xác định cấp công trình tương ứng với loại công trình theo hướng dẫn trong Thông tư số 03/2016/TT-BXD.

1.6. Sửa đổi điểm d khoản 1.2.6.1 Công trình sản xuất sản phẩm phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật; sửa đổi điểm đ và bổ sung điểm i, điểm k, điểm l vào khoản 1.2.6.2 Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm và hóa chất khác; sửa đổi điểm a khoản 1.2.6.3 Công trình sản xuất sản phẩm nguồn điện hóa học; sửa đổi khoản 1.2.6.4 Nhà máy sản xuất khí công nghiệp Mục 1.2.6 Hóa chất Bảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
<b>1.2.6</b>	<b>Hóa chất</b>						
	1.2.6.1. Công trình sản xuất sản phẩm phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật						
	d) Nhà máy sản xuất phân bón hóa học	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥ 10	< 10		
	1.2.6.2. Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm và hóa chất khác						
	đ) Nhà máy sản xuất, kho chứa, trạm chiết nạp sản phẩm hóa dầu (PP, PE, PVC, PS ABS, PET, SV, sợi, DOP, SM, VCM, Polystyren, PTA, MEG, BTX, cao su tổng hợp ...)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥ 10	< 10		
	i) Nhà máy sản xuất, kho, trạm chiết nạp hóa chất cơ bản (axit, kiềm, chứa clo ...)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥ 10	< 10		
	k) Nhà máy sản xuất sơn , mực in	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		> 100	>20 ÷ 100	10 ÷ 20	< 10
	l) Nhà máy sản xuất hóa chất tẩy rửa	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥ 10	< 10		



Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
		Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.6.3. Công trình sản xuất sản phẩm nguồn điện hóa học						
a) Nhà máy sản xuất pin hóa học	TSL (triệu viên/năm)		> 250	150 ÷ 250	< 150	
1.2.6.4. Nhà máy sản xuất, kho, trạm chiết nạp khí công nghiệp	TSL (nghìn m <sup>3</sup> khí/h)		> 15	8,5 ÷ 15	< 8,5	

1.7. Bổ sung Mục 1.3.10 Đường cáp truyền tín hiệu viễn thông vào Bảng 1.3 Phân cấp công trình hạ tầng kỹ thuật như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình			
			Đặc biệt	I	II	III
1.3.10	Đường cáp truyền tín hiệu viễn thông	Tầm quan trọng	Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	

1.8. Sửa đổi khoản 1.4.1.1 Đường ô tô cao tốc; khoản 1.4.1.2 Đường ô tô; khoản 1.4.1.3 Đường trong đô thị Mục 1.4.1 Đường bộ Bảng 1.4 Phân cấp công trình giao thông như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình						
			Đặc biệt	I	II	III	IV		
<b>1.4.1</b>	<b>Đường bộ</b>								
	1.4.1.1. Đường ô tô cao tốc	Tốc độ thiết kế (km/h)	>100	100	80, 60				
	1.4.1.2. Đường ô tô	Lưu lượng (nghìn xe quy đổi /ngày đêm) hoặc Tốc độ thiết kế (km/h)	> 30 hoặc > 100	10 ÷ 30 hoặc 100	3 ÷ < 10 hoặc 80	0,3 ÷ < 3 hoặc 60	< 0,3 hoặc 40		
	1.4.1.3. Đường trong đô thị								
	a) Đường cao tốc đô thị; đường trục chính đô thị; đường chính đô thị	Tốc độ thiết kế (km/h)	≥ 80	60					
	b) Đường liên khu vực	Tốc độ thiết kế (km/h)	80	60					
	c) Đường chính khu vực; đường khu vực	Tốc độ thiết kế (km/h)		60	50	40			

1.9. Sửa đổi, Mục 1.4.6 Hàng hải; khoản 1.4.6.7 Các công trình hàng hải khác Bảng 1.4 Phân cấp công trình giao thông như sau:

T.T	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình						
			Đặc biệt	I	II	III	IV		
<b>1.4.6</b>	<b>Hàng hải</b>								
	1.4.6.1 Công trình bến cảng biển; khu vực truyền tải neo đậu chuyển tải, tránh trú bão								
a)	Bến cảng hàng hóa	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	30 ÷ 70	10 ÷ <30	5 ÷ <10	<5		
b)	Bến cảng hành khách	Tổng dung tích của tàu (nghìn GT)	> 150	100 ÷ 150	50 ÷ <100	30 ÷ <50	<30		
c)	Khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	> 70	30 ÷ 70	10 ÷ <30	5 ÷ <10	<5		
	1.4.6.5 Công trình chỉnh trị, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ	Chiều cao lớn nhất của công trình hoặc độ sâu mực nước H (m)	H > 16	12 < H ≤ 16	8 < H ≤ 12	5 ≤ H ≤ 8	<5		
	1.4.6.6 Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS)	Số lượng trạm radar trên luồng (trạm)		≥ 4	3	2	1		
	1.4.6.7 Các công trình hàng hải khác								
a)	Phao báo hiệu hàng hải	Đường kính phao D (m)	D > 5	3,5 < D ≤ 5	2,5 < D ≤ 3,5	2,0 < D ≤ 2,5	D ≤ 2,0		
b)	Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển, phương tiện thủy	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	30 ÷ 70	10 ÷ <30	5 ÷ 10	<5		

**PHỤ LỤC II**

**Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Phụ lục 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu  
Thông tư số 03/2016/TT-BXD**

*(Kèm theo Thông tư số 07 /2019/TT-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

2.1. Sửa đổi điểm b, điểm c Mục 2.1 Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

T.T	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2.1	<b>2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà; Nhà ở biệt thự không thấp hơn cấp III.</b> <b>2.1.2 Công trình nhiều tầng có sàn (không gồm kết cấu mục 2.2).</b>	b) Số tầng của tòa nhà (hoặc công trình)	>50	25÷50	8÷24	2÷7	1
		c) Tổng diện tích sàn (nghìn m <sup>2</sup> )		>30	>10÷30	1÷10	<1

2.2. Sửa đổi, bổ sung Mục 2.7 Tường chắn Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

T.T	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
2.7	<b>Tường chắn, Kè</b> <i>Đối với tường chắn, Kè có tổng chiều dài tuyến <math>\leq 500</math> m: sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp</i>	2.7.1 Tường chắn (Tường chắn đất, đá, trên cạn, không gồm kết cấu mục 2.9) <i>Tường chắn sử dụng trong công trình chính trị thuộc Mục 2.11 và 2.12 thì xét thêm các tiêu chí của kết cấu tại các mục này</i>		$>25 \div 40$	$>15 \div 25$	$>8 \div 15$	$\leq 8$	
			a) Nền là đá					
			b) Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng			$>12 \div 20$	$>5 \div 12$	$\leq 5$
			c) Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo			$>10 \div 15$	$>4 \div 10$	$\leq 4$
	2.7.2 Kè (Kè bảo vệ bờ, sử dụng trong các công trình thủy lợi, chính trị trong sông; không gồm các kết cấu mục 2.9 và 2.11.2)	Chiều cao công trình hoặc độ sâu mực nước (m)		$>8$	$>5 \div 8$	$>3 \div 5$	$\leq 3$	

2.3. Sửa đổi Mục 2.10.5 Tuyến ống dẫn dầu, dẫn khí đốt Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

T.T	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2.10	<b>Tuyến ống/cống</b> <i>Đối với các tuyến ống/cống có tổng chiều dài tuyến <math>\leq 1000</math> m: sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp</i>	2.10.5. Tuyến ống dẫn dầu, dẫn khí đốt		$\geq 300$	$< 300$		
			a) Đường kính trong của ống (mm)				

2.4. Bổ sung khoản 2.14.3 Trò chơi mạo hiểm có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng (tàu lượn, tháp, trụ thép, máng trượt nước, kết cấu thép đỡ thiết bị trò chơi, ....) vào Mục 2.14 Kết cấu quy mô nhỏ, lẻ khác Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

T.T	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình			
			Đặc biệt	I	II	III
2.14	<b>Kết cấu quy mô nhỏ, lẻ khác</b>					
	2.14.3. Trò chơi mạo hiểm có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng (tàu lượn, tháp, trụ thép, máng trượt nước, kết cấu thép đỡ thiết bị trò chơi, ....)	Tổng chiều cao bao gồm công trình và phần thiết bị công nghệ gắn vào công trình (m)			>15	≤15

### PHỤ LỤC III

#### Ví dụ xác định cấp công trình của Thông tư số 03/2016/TT-BXD

(Kèm theo Thông tư số 04 /2019/TT-BXD ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Thay thế nội dung Mục 3.5 Ví dụ 5 - Công trình công nghiệp - Thủy điện B Phụ lục 3 Thông tư số 03/2016/TT-BXD như sau:

#### 3.5. Ví dụ 5 - Công trình công nghiệp - Thủy điện B

Dự án đầu tư xây dựng “Thủy điện B” có công suất thiết kế 30MW. Dự án có các công trình sau:

- Hồ chứa nước: dung tích 10 triệu m<sup>3</sup>;
- Cụm công trình “Tuyến đầu mới” gồm các công trình: Đập chính dâng nước (cao 30 m, kết cấu bê tông đặt trên nền đá), Tràn xả mặt, Đập phụ, ...;
- Cụm công trình “Tuyến năng lượng” gồm các công trình: Nhà máy thủy điện (công suất 30MW), Cửa lấy nước, Đường hầm dẫn nước, Tháp điều áp, Ống áp lực dẫn nước vào tua bin, Cửa ra, Kênh xả,...;
- Các công trình khác như: Đường dây và trạm biến áp (cấp điện áp 110KV), Đường giao thông công trình (đường ô tô, tốc độ <30km/h), nhà quản lý điều hành (cao 4 tầng, không có tầng hầm), nhà hành chính, nhà bảo vệ, công, hàng rào, ...
- Các công trình tạm, phụ trợ phục vụ thi công gồm có: Dê quây (cao 7m, kết cấu đất đắp), Kênh dẫn dòng, Cống dẫn dòng, các Đường tạm phục vụ thi công,...

Cấp công trình áp dụng để xác định cơ quan thẩm quyền thẩm định thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình theo Khoản 1 Điều 3 Thông tư 03/2016/TT-BXD được xác định như sau:

- Hồ chứa: tương ứng với Điểm b Mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục 1, cấp công trình xác định theo dung tích là cấp III;
- Đập chính dâng nước: tương ứng với Điểm c Mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục 1, cấp công trình xác định theo chiều cao đập kết cấu bê tông trên nền đá là cấp II;
- Nhà máy thủy điện: tương ứng với Điểm a Mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục 1, cấp công trình xác định theo công suất là cấp III.

Như vậy, cấp công trình sử dụng để xác định cơ quan thẩm quyền thẩm định thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu đối với dự án Thủy điện B là cấp II (cấp công trình được xác định theo Mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục 1 là cấp II, lấy theo cấp lớn nhất của Hồ Chứa, Đập chính và Nhà máy thủy điện)/.